

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 1 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Thị trường chứng khoán - 1104017

Mã lớp học phần: 110401702

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Bùi Huy Tùng

Ngày thi: 17/12/2014

Giờ thi: 07h30

Phòng thi: A1.12

Giám thị 1: P. Thuận Ký tên: [Signature]

Giám thị 2: V. Phương Ký tên: [Signature]

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Đài	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1210130144	Võ Trang	Đài	02/06/1994	<u>[Signature]</u>		1,8	1,8	C14KT2	
2	1210130145	Cao Thị	Đàm	28/01/1994	<u>[Signature]</u>		8,2	8,2	C14KT2	
3	1210130177	Lý Văn	Đức	12/04/1993	<u>[Signature]</u>		4,0	4,0	C14KT2	
4	1210130113	Đinh Minh	Hào	27/10/1994	<u>[Signature]</u>		4,2	4,2	C14KT2	
5	1210130112	Tổng Thị Lệ	Hàng	11/09/1994	<u>[Signature]</u>		5,6	5,6	C14KT2	
6	1110140117	Lâm Mỹ	Huyền	05/11/1993	<u>[Signature]</u>		4,0	4,0	C13TC2	Nợ HP
7	1210130114	Nguyễn Ngọc	Khánh	29/09/1993	<u>[Signature]</u>		6,6	6,6	C14KT2	
8	1210130118	Đinh Thị Thùy	Linh	14/11/1993	<u>[Signature]</u>		4,9	4,9	C14KT2	
9	1210130119	Đỗ Thị Trúc	Linh	15/10/1994	<u>[Signature]</u>		5,8	5,8	C14KT2	
10	1210130115	Nguyễn Ngọc Phương	Linh	24/10/1994	<u>[Signature]</u>		5,6	5,6	C14KT2	
11	1210130116	Nguyễn Thị	Linh	10/12/1992	<u>[Signature]</u>		7,3	7,3	C14KT2	
12	1210130117	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	24/12/1994	<u>[Signature]</u>		7,8	7,8	C14KT2	
13	1210130123	Nguyễn Thị Hồng	Loan	04/08/1994	<u>[Signature]</u>		7,7	7,7	C14KT2	
14	1210130124	Nguyễn Thị Thùy	Loan	28/04/1994	<u>[Signature]</u>		8,2	8,2	C14KT2	
15	1210130127	Võ Hoàng	Long	15/11/1992	<u>[Signature]</u>		5,2	5,2	C14KT2	
16	1210130122	Nguyễn Thanh	Lộc	09/08/1993	<u>[Signature]</u>		7,4	7,4	C14KT2	
17	1210130126	Lâm Tuấn	Lợi	13/05/1994	<u>[Signature]</u>		7,4	7,4	C14KT2	
18	1210130128	Nguyễn Thành	Luân	02/03/1994	<u>[Signature]</u>		3,8	3,8	C14KT2	
19	1210130129	Đặng Thị	Luyến	03/12/1993	<u>[Signature]</u>		2,9	2,9	C14KT2	
20	1210130130	Ngô Thị Hồng	Luyến	19/09/1994	<u>[Signature]</u>		4,3	4,3	C14KT2	
21	1210130131	Vũ Thị	Luyến	22/03/1993	<u>[Signature]</u>		4,0	4,0	C14KT2	
22	1210130132	Nguyễn Thị Trúc	Ly	24/05/1994	<u>[Signature]</u>		5,6	5,6	C14KT2	
23	1210130134	Bùi Thị Tuyết	Mai	06/08/1991	<u>[Signature]</u>		8,8	8,8	C14KT2	
24	1210130135	Dương Thanh	Mai	06/11/1994	<u>[Signature]</u>		2,5	2,5	C14KT2	
25	1210130133	Nguyễn Thị Tuyết	Mây	28/11/1991	<u>[Signature]</u>		6,0	6,0	C14KT2	
26	1210130139	Ngô Tuyết	Minh	12/12/1993	<u>[Signature]</u>		7,6	7,6	C14KT2	
27	1210130140	Nguyễn Hoài	My	19/06/1994	<u>[Signature]</u>		5,6	5,6	C14KT2	
28	1210130142	Văn Thị Việt	Mỹ	05/08/1994	<u>[Signature]</u>					Nợ HP ✓
29	1210130138	Đặng Thị Thùy	My	22/01/1994	<u>[Signature]</u>		5,6	5,6	C14KT2	
30	1210130148	Nguyễn Hoàng Kim	Ngân	04/02/1994	<u>[Signature]</u>		6,4	6,4	C14KT2	
31	1210130149	Nguyễn Thị Kiều	Ngân	20/03/1994	<u>[Signature]</u>		6,5	6,5	C14KT2	
32	1210130150	Trần Nguyễn Thanh	Ngân	21/09/1994	<u>[Signature]</u>		8,2	8,2	C14KT2	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
33	1210130152	Lý Đại	Ngọc	23/10/1993	<i>Ngọc</i>		7.6	Bảy sáu	C14KT2
34	1210130154	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	15/03/1993	<i>M</i>		3.5	Ba rưỡi	C14KT2
35	1210130155	Nguyễn Thị Ly Ly	Ngọc	02/01/1994	<i>Ly</i>		3.4	Ba tư	C14KT2
36	1210130156	Đặng Thị Hồng	Nguyên	14/12/1994	<i>Đặng</i>		5.6	Năm sáu	C14KT2
37	1210130157	Nguyễn Ngọc Thảo	Nguyên	28/08/1994	<i>Nguyễn</i>		4.9	Bốn chẵn	C14KT2
38	1210130158	Trần Thị Thảo	Nguyên	05/10/1994	<i>T</i>		7.7	Bảy bảy	C14KT2
39	1210130161	Ngô Hà Minh	Nhật	03/10/1994	<i>N</i>		2.1	Hai một	C14KT2
40	1210130162	Nguyễn Minh	Nhật	22/11/1994	<i>N</i>		4.8	Bốn tám	C14KT2

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 1 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Thị trường chứng khoán - 1104017

Mã lớp học phần: 110401702

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Bùi Huy Tùng

Ngày thi: 17/12/2014

Giờ thi: 07h30

Phòng thi: A1.11

Giám thị 1: Phan Thị Hoa Ký tên: Phan

Giám thị 2: Minh Trí Ký tên: Minh

Giám thị 3: Quang Ninh Ký tên: Quang

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1210130163	Chung Gia	Nhi	25/06/1994	<u>Chung</u>		6.0	Sau điểm	C14KT2	
2	1210130165	Đỗ Nguyễn Nhật	Nhi	11/01/1994	<u>Nhật</u>		6.2	Sau hai	C14KT2	
3	1210130164	Nguyễn Thị Yên	Nhi	21/01/1994	<u>Yên</u>		7.0	Bảy chẵn	C14KT2	
4	1210130166	Trương Thu	Nhi	12/09/1994	<u>Thu</u>		6.0	Sáu chẵn	C14KT2	
5	1210130176	Trần Thị	Nhung	03/09/1993	<u>Nhung</u>		8.4	Tám tư	C14KT2	
6	1210130167	Bằng Thúy	Như	25/07/1992	<u>Thúy</u>		7.4	Bảy tư	C14KT2	
7	1210130170	Nguyễn Phạm Quỳnh	Như	14/06/1994	<u>Quỳnh</u>		8.1	Tám một	C14KT2	
8	1210130171	Nguyễn Thị Hồng	Như	18/02/1994	<u>Hồng</u>		7.8	Bảy ba	C14KT2	
9	1210130172	Phan Phụng	Như	12/03/1993	<u>Phụng</u>		7.8	Bảy ba	C14KT2	
10	1210130173	Bùi Anh	Nhựt	14/11/1994	<u>Anh</u>		5.5	Năm rưỡi	C14KT2	
11	1210130178	Đặng Thị Kim	Oanh	12/05/1994	<u>Kim</u>		7.5	Bảy rưỡi	C14KT2	
12	1210130179	Nguyễn Thị Kim	Oanh	23/10/1994	<u>Kim</u>		5.4	Năm tư	C14KT2	
13	1210130181	Trương Thị Kim	Oanh	04/11/1994	<u>Kim</u>		5.5	Năm rưỡi	C14KT2	
14	1210130182	Vương Thúy	Oanh	02/12/1992					C14KT2	
15	1210130197	Trần Nguyễn Hồng	Phúc	04/12/1994	<u>Hồng</u>		6.9	Sáu chẵn	C14KT2	
16	1210130194	Lê Kim	Phụng	17/09/1994	<u>Kim</u>		8.4	Tám tư	C14KT2	
17	1210130195	Phan Y	Phụng	22/05/1994	<u>Y</u>		8.4	Tám tư	C14KT2	
18	1210130196	Trần Kim	Phụng	17/10/1994	<u>Kim</u>		3.1	Ba một	C14KT2	
19	1210130190	Đỗ Thị	Phương	24/12/1994	<u>Thị</u>		5.1	Năm một	C14KT2	
20	1210130186	Nguyễn Hoàng	Phương	29/09/1994	<u>Hoàng</u>		6.9	Sáu chẵn	C14KT2	
21	1210130187	Nguyễn Thị Linh	Phương	26/11/1994	<u>Linh</u>		7.1	Bảy một	C14KT2	
22	1210130191	Phùng Thị Lan	Phương	19/11/1994	<u>Lan</u>		5.1	Năm một	C14KT2	
23	1210130192	Trần Linh	Phương	26/01/1994	<u>Linh</u>		8.1	Tám một	C14KT2	
24	1210130193	Võ Thị Kiều	Phương	19/10/1994	<u>Kiều</u>		8.2	Tám hai	C14KT2	
25	1210130183	Hồ Thị Kim	Phượng	29/11/1994	<u>Kim</u>		8.2	Tám hai	C14KT2	
26	1210130198	Trần Ngọc	Quang	21/12/1992	<u>Ngọc</u>		4.5	Bốn rưỡi	C14KT2	
27	1210130199	Dương Thị Thái	Quy	24/08/1994	<u>Thái</u>		6.8	Sáu tám	C14KT2	
28	1210130203	Dương Mỹ	Quyên	13/11/1994	<u>Mỹ</u>		7.7	Bảy bảy	C14KT2	
29	1210130200	Nguyễn Thị	Quyên	10/04/1994	<u>Thị</u>		6.6	Sáu sáu	C14KT2	
30	1210130202	Trần Thị	Quyên	01/07/1994	<u>Thị</u>		5.9	Năm chín	C14KT2	
31	1210130205	Huỳnh Thị	Sang	11/07/1994	<u>Thị</u>		6.3	Sáu ba	C14KT2	
32	1210130206	Hoàng Thị	Sen	15/01/1994	<u>Thị</u>		7.9	Bảy chín	C14KT2	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
33	1210130207	Trần Thị Ngoài	Sinh	03/04/1994	Sinh	8,0	Tám	C14KT2	
34	1210130208	Nguyễn Thị Minh	Tâm	22/04/1994	Tâm	4,2	Bốn hai	C14KT2	
35	1210130213	Nguyễn Thị Diệu	Thanh	31/10/1994	Thanh	4,2	Bốn hai	C14KT2	
36	1210130218	Lê Thị Thu	Thảo	10/10/1994	Thảo	4,2	Bốn hai	C14KT2	
37	1210130219	Mai Phương	Thảo	30/10/1994	Th	4,6	Bốn sáu	C14KT2	
38	1210130220	Ngô Thị Phương	Thảo	12/11/1994	Thảo	6,2	Sáu hai	C14KT2	
39	1210130223	Nguyễn Thị Phương	Thảo	21/08/1994	Ph	6,6	Sáu sáu	C14KT2	
40	1210130224	Nguyễn Thị Thu	Thảo	22/08/1993	Th	6,6	Sáu sáu	C14KT2	
41	1210130225	Trương Thị Phương	Thảo	07/10/1993	Ph	7,4	Bảy tư	C14KT2	
42	1210130216	Nguyễn Quang	Thái	13/06/1994	Quang	2,5	Hai rưỡi	C14KT2	
43	1210130211	Nguyễn Trần Bảo	Thắng	02/05/1993	Th	5,8	Năm ba	C14KT2	Nợ HP 10001
44	1110130183	Huỳnh Ngọc	Thịnh	09/02/1993				C13KT2	Nợ HP
45	1110140282	Nguyễn Việt	Tiến	27/07/1991	Việt	4,5	Bốn ba	C13TC3	
46	1110140284	Nguyễn Hữu	Tĩnh	20/08/1993	U	3,4	Ba tư	C13TC3	Nợ HP 10681
47	1110090399	Ong Trương Mỹ	Trang	11/04/1993	Trang			C13QT4	
48	1210130226	Nguyễn Việt	Trinh	17/10/1994	Th	6,5	Sáu rưỡi	C14KT2	
49	1210130227	Hồ Thị Cẩm	Tú	24/05/1994	Th	5,8	Năm ba	C14KT2	
50	1110140344	Nguyễn Ngọc Tường	Vy	27/03/1993	Th	3,5	Ba rưỡi	C13TC3	

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.